

Số: 183 /CBTT-HHC

Nghệ An, ngày 19 tháng 4 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: **Công ty cổ phần thủy điện Hủa Na**

Trụ sở chính: Tầng 9 Toà nhà Dầu khí Nghệ An, số 07, đường Quang Trung,
phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383.588.766

Fax : 02383.588.767

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Xuân Sơn

Chức vụ : Phó Giám đốc

Địa chỉ : Khối 6, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 0983552266

Loại thông tin công bố: 24h; 72h; Yêu cầu; Bất thường; Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý I/2022 và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần thủy điện Hủa Na (đính kèm).

Báo cáo tài chính Quý I/2022 và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế được đăng tải trên Website của Công ty tại địa chỉ: <http://huana.com.vn> mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính Quý I/2022 và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế

**Người thực hiện công bố thông tin
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Sơn

Số: 182.../CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
Thu nhập doanh nghiệp Quý I/2022
so với Quý I/2021

Nghệ An, ngày 19 tháng 4 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3558766 Fax: 0238.3558766

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý I năm 2022 so với Quý I năm 2021 như sau:

| Chỉ tiêu | Quý I/2022 | Quý I/2021 | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------|
| Doanh thu | 216.672.783.623 | 174.016.125.703 | 42.656.657.920 | 124,51% |
| Chi phí | 136.646.711.899 | 138.450.762.495 | (1.804.050.596) | 98,70% |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 80.026.071.724 | 35.565.363.208 | 44.460.708.516 | 225,01% |
| Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN | 76.016.375.161 | 33.779.580.644 | 42.236.794.517 | 225,04% |

Trong Quý I/2022: Lưu lượng nước về hồ bình quân đạt 48,77 m³/s bằng 133,69% so với Quý I/2021 (36,48 m³/s); sản lượng điện Quý I/2022 đạt 142,24 triệu kWh cao hơn 19,05 triệu kWh so với Quý I/2021 (123,19 triệu kWh). Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu Quý I/2022 đạt 216,67 tỷ đồng cao hơn 42,65 tỷ đồng so với Quý I/2021 (174,02 tỷ đồng).

Tổng chi phí Quý I/2022 thấp hơn 1,8 tỷ đồng (1,3%) so với Quý I/2021, trong đó: (i) giá vốn hàng bán tăng 4,18 tỷ đồng (ii) chi phí tài chính giảm 5,65 tỷ đồng do dư nợ tại các ngân hàng, trái phiếu thời điểm 31/03/2022 là: 916,29 tỷ đồng, thấp hơn 294,66 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (1.210,95 tỷ đồng) (iii) chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 0,33 tỷ đồng.



Trong Quý I/2022, chỉ tiêu doanh thu, thu nhập tăng 24,51% (tương ứng tăng 42,65 tỷ đồng), tổng chi phí giảm 1,30% (tương ứng 1,80 tỷ đồng) dẫn đến Lợi nhuận sau thuế lãi 76,02 tỷ đồng cao hơn 42,24 tỷ đồng so với Quý I/2021 (lãi 33,78 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Quý Cổ đông Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận: *hu*

- Như trên;
- Lưu: TCKT, VT.

Người thực hiện công bố thông tin
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Sơn



TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỬA NA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2022

Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2022

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kì | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 358.596.571.837 | 334.054.565.645 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 105.327.292.283 | 170.608.725.829 |
| 1. Tiền | 111 | | 25.327.292.283 | 70.608.725.829 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 80.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 229.002.922.482 | 137.299.011.092 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 218.288.346.755 | 134.437.393.128 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4.170.953.554 | 2.115.083.994 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 6.543.622.173 | 746.533.970 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 23.026.040.116 | 24.913.220.284 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 23.026.040.116 | 24.913.220.284 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.240.316.956 | 1.233.608.440 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.070.844.560 | 240.074.193 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 169.472.396 | 993.534.247 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.478.676.610.439 | 3.551.349.757.025 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kì | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.439.119.292.066 | 3.508.002.119.065 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 3.439.119.292.066 | 3.508.002.119.065 |
| - Nguyên giá | 222 | | 5.865.992.662.592 | 5.863.949.544.217 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (2.426.873.370.526) | (2.355.947.425.152) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 32.624.135.011 | 35.404.690.088 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 32.624.135.011 | 35.404.690.088 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.933.183.362 | 7.942.947.872 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 244.072.134 | 976.288.560 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 6.689.111.228 | 6.966.659.312 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 3.837.273.182.276 | 3.885.404.322.670 |
| C – NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 979.930.506.493 | 1.103.440.714.048 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 472.810.404.841 | 609.628.153.491 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 16.234.625.640 | 33.142.423.453 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | 1.816.915 | 1.816.915 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kì | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 4.544.540.668 | 2.886.569.388 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.859.893.005 | 15.551.289.360 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 17.303.442.805 | 14.827.375.326 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 17.714.514.093 | 16.088.005.942 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 409.565.068.091 | 522.091.907.371 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 953.653.088 | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.632.850.536 | 5.038.765.736 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 507.120.101.652 | 493.812.560.557 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 386.971.003 | 377.248.003 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 506.733.130.649 | 493.435.312.554 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.857.342.675.783 | 2.781.963.608.622 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 2.857.342.675.783 | 2.781.963.608.622 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.352.322.103.444 | 2.352.322.103.444 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.352.322.103.444 | 2.352.322.103.444 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 64.985.781.295 | 64.985.781.295 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 12.318.667.089 | 12.318.667.089 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kì | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 427.716.123.955 | 352.337.056.794 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 351.699.748.794 | 220.963.899.900 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 76.016.375.161 | 131.373.156.894 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 3.837.273.182.276 | 3.885.404.322.670 |

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Người lập



Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Giám đốc




Trịnh Bảo Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
 Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 215.571.883.168 | 173.368.891.560 | 215.571.883.168 | 173.368.891.560 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 215.571.883.168 | 173.368.891.560 | 215.571.883.168 | 173.368.891.560 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 111.558.934.176 | 107.378.666.462 | 111.558.934.176 | 107.378.666.462 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 104.012.948.992 | 65.990.225.098 | 104.012.948.992 | 65.990.225.098 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 1.085.341.046 | 638.234.143 | 1.085.341.046 | 638.234.143 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 21.037.759.363 | 26.686.797.151 | 21.037.759.363 | 26.686.797.151 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 20.296.744.861 | 26.394.444.424 | 20.296.744.861 | 26.394.444.424 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 4.049.418.360 | 4.383.098.882 | 4.049.418.360 | 4.383.098.882 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 80.011.112.315 | 35.558.563.208 | 80.011.112.315 | 35.558.563.208 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 15.559.409 | 9.000.000 | 15.559.409 | 9.000.000 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 600.000 | 2.200.000 | 600.000 | 2.200.000 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 14.959.409 | 6.800.000 | 14.959.409 | 6.800.000 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 80.026.071.724 | 35.565.363.208 | 80.026.071.724 | 35.565.363.208 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 4.009.696.563 | 1.785.782.564 | 4.009.696.563 | 1.785.782.564 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 76.016.375.161 | 33.779.580.644 | 76.016.375.161 | 33.779.580.644 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 323 | 144 | 323 | 124 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập



Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Giám đốc



Trịnh Bảo Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-----------|-------------|--------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | - | - |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 80.026.071.724 | 35.565.363.208 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | - | - |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 70.925.945.374 | 70.848.850.881 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 953.653.088 | 3.208.752.621 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.085.341.046) | (638.234.143) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 20.296.744.861 | 26.394.444.424 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 171.117.074.001 | 135.379.176.991 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (84.926.152.362) | 47.974.947.898 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 2.164.728.252 | (1.441.001.856) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (17.064.376.120) | (12.736.285.261) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (98.553.941) | (2.686.725.079) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (18.837.584.077) | (29.159.133.675) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.715.112.213) | (1.936.500.801) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | 9.600.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.043.223.200) | (2.667.301.370) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 48.596.800.340 | 132.736.776.847 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | - | - |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (15.394.629.090) | (4.028.886.106) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-----------|-------------|--------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.120.416.389 | 588.713.596 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (14.274.212.701) | (3.440.172.510) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 12.922.818.095 | 22.009.136.767 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (112.526.839.280) | (127.418.161.427) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (99.604.021.185) | (105.409.024.660) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (65.281.433.546) | 23.887.579.677 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 170.608.725.829 | 73.971.681.803 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 105.327.292.283 | 97.859.261.480 |

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Người lập



Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Giám đốc



Trình Bảo Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 ngày 16 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 116 (ngày 31 tháng 03 năm 2021: 117).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, mua bán điện năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Buôn bán tổng hợp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Khả năng tiếp tục hoạt động

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 114,21 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 275,57 tỷ VND), trong đó Công ty có khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả là 409,57 tỷ VND, lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là: lãi 76,02 tỷ VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021: lãi 33,78 tỷ đồng). Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản nợ. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng báo cáo tài chính này được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | |
|---------------------------|--------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 6 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 6 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định khắc phục sự cố phát sinh có giá trị lớn và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh các khoản dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hòa Na. Các khoản dự phòng phải trả hàng năm được hạch toán dựa trên cơ sở ước tính của Công ty về tổng giá trị các khoản chi phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định (48 tháng) và phân bổ đều cho số tháng thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định trong năm được hạch toán giảm vào số dư dự phòng phải trả.

Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn các tài sản đặc thù của Nhà máy Thủy điện Hòa Na với mức trích hàng năm, theo chu kỳ 4 năm bắt đầu từ năm 2021 (năm thực hiện đại tu). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty sẽ thực hiện bù trừ số dư dự phòng phải trả với chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh thực tế lũy kế tới 31/03/2022.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Công ty thực hiện doanh thu bán điện bằng giá của nhà máy thủy điện cộng (+) với phí môi trường rừng, thuế sử dụng tài nguyên nước và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo hợp đồng mua bán điện số 01/2013/HĐ-NMTĐ ngày 30/01/2013 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na và Tập đoàn điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện Tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch, tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ số lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 95.590.403 | 187.867.958 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 25.231.701.880 | 70.420.857.871 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 80.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| | 105.327.292.283 | 170.608.725.829 |

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông và ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thương tín với mức lãi suất 3,75%/năm đến 4%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực VN | 218.266.727.986 | 134.432.889.709 |
| Phải thu khách hàng khác | 21.618.769 | 4.503.419 |
| | 218.288.346.755 | 134.437.393.128 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là các bên liên quan | 3.876.021.494 | 2.115.083.994 |
| Công ty CP TVXD công trình Thăng Long | 323.301.900 | 323.301.900 |
| Công ty CP XD Hoàng Trường An | 106.955.695 | 106.955.695 |
| Công ty CP TVTK và KĐXD Miền Trung | 545.081.407 | 545.081.407 |
| <i>Các đối tượng khác</i> | 2.900.682.492 | 1.139.744.992 |
| b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan | 294.932.060 | 0 |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ Thuật Điện lực Dầu khí | 294.932.060 | |
| | 4.170.953.554 | 2.115.083.994 |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 580.717.236 | 312.795.829 |
| Lãi dự thu | 188.664.383 | 223.739.726 |
| Công ty mua bán điện | 5.560.727.790 | 0 |
| Bồi thường, hỗ trợ GPMB | 150.011.879 | 150.011.879 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 25.782.000 | 25.782.000 |
| Phải thu khác | 37.718.885 | 34.204.536 |
| | 6.543.622.173 | 746.533.970 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 23.011.678.296 | - | 24.898.858.464 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 14.361.820 | - | 14.361.820 | - |
| | 23.026.040.116 | - | 24.913.220.284 | - |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.070.844.560 | 240.074.193 |
| - Bảo hiểm sản xuất, vận hành | - | 45.974.193 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.070.844.560 | 194.100.000 |
| Dài hạn | 244.072.134 | 976.288.560 |
| - Sửa chữa TSCĐ | 244.072.134 | 976.288.560 |
| Cộng | 1.314.916.694 | 1.216.362.753 |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|--|-------------------------------|--------------------------|--|-----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 4.504.579.882.003 | 1.344.127.123.215 | 9.474.236.234 | 5.768.302.765 | 5.863.949.544.217 |
| Mua sắm mới | | | | | |
| Tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi XDCB hoàn thành bàn giao | 2.043.118.375 | | | | 2.043.118.375 |
| Điều chỉnh tăng | | | | | |
| Điều chỉnh giảm | | | | | |
| Thanh lý nhượng bán | | | | | |
| Tại ngày 31/03/2022 | 4.506.623.000.378 | 1.344.127.123.215 | 9.474.236.234 | 5.768.302.765 | 5.865.992.662.592 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 1.612.697.884.600 | 732.126.587.517 | 6.005.202.508 | 5.117.750.527 | 2.355.947.425.152 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 45.733.730.734 | 25.002.910.452 | 115.240.590 | 74.063.598 | 70.925.945.374 |
| Thanh lý nhượng bán, điều chỉnh giảm | | | | | |
| Tại ngày 31/03/2022 | 1.658.431.615.334 | 757.129.497.969 | 6.120.443.098 | 5.191.814.125 | 2.426.873.370.526 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 2.891.881.997.403 | 612.000.535.698 | 3.469.033.726 | 650.552.238 | 3.508.002.119.065 |
| Tại ngày 31/03/2022 | 2.848.191.385.044 | 586.997.625.246 | 3.353.793.136 | 576.488.640 | 3.439.119.292.066 |

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 15.654.700.255 VND (tại ngày 31 tháng 03 năm 2021: 9.776.062.825 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá có thể thu hồi | Giá gốc | Giá có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí xây dựng | - | - | - | - |
| Chi phí thiết bị | - | - | - | - |
| Chi phí XDCCB khác | 26.594.417.461 | 26.594.417.461 | 26.190.106.820 | 26.190.106.820 |
| Chi phí XDCCB chờ bàn giao | 2.894.055.316 | 2.894.055.316 | 4.844.128.423 | 4.844.128.423 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 3.135.662.234 | 3.135.662.234 | 4.370.454.845 | 4.370.454.845 |
| | 32.624.135.011 | 32.624.135.011 | 35.404.690.088 | 35.404.690.088 |

12. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng thay thế cho Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 6.689.111.228 | 6.966.659.312 |
| | 6.689.111.228 | 6.966.659.312 |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>a. Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên không liên quan</i> | 12.771.137.686 | 25.698.884.289 |
| Ban điều hành Dự án Thủy điện Hòa Na - Tổng Công ty Sông Đà | 5.902.021.202 | 14.844.788.087 |
| Trung tâm quy hoạch và phát triển nông thôn 1 | 998.302.981 | 998.302.981 |
| Các đối tượng khác | 5.870.813.503 | 9.855.793.221 |
| <i>b. Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên liên quan</i> | 3.463.487.954 | 7.443.539.164 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 700.562.682 | 700.562.682 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | - | 3.980.051.210 |
| Tổng Công ty điện lực dầu khí Việt Nam | 2.762.925.272 | 2.762.925.272 |
| Cộng | 16.234.625.640 | 33.142.423.453 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | 01/01/2022 | Phát sinh trong năm | | 31/03/2022 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | | Số phải nộp | | |
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 16.014.003.762 | 16.014.003.762 | - |
| - Thuế GTGT đầu ra | - | 16.014.003.762 | 16.014.003.762 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.715.112.213 | 4.009.696.563 | 2.715.112.213 | 4.009.696.563 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 171.457.175 | 1.115.932.534 | 752.545.604 | 534.844.105 |
| Thuế tài nguyên | - | 12.147.115.681 | 12.147.115.681 | - |
| Tiền thuê đất | - | 1.065.000 | 1.065.000 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | 6.101.445.492 | 6.101.445.492 | - |
| Các loại thuế khác | - | 9.368.469.000 | 9.368.469.000 | - |
| Các khoản phí, lệ phí | - | - | - | - |
| Cộng | 2.886.569.388 | 48.757.728.032 | 47.099.756.752 | 4.544.540.668 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bảo hiểm | 643.638.681 | 0 |
| Lãi vay dự trả | 11.894.035.988 | 10.434.875.204 |
| Chi phí phải trả các nhà thầu | 3.386.133.246 | 3.386.133.246 |
| Chi phí phải trả khác | 1.379.634.890 | 1.006.366.876 |
| | 17.303.442.805 | 14.827.375.326 |

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 17.714.514.093 | 16.088.005.942 |
| Kinh phí, đoàn phí công đoàn | 44.786.014 | 43.097.042 |
| Bảo hiểm xã hội | - | - |
| Bảo hiểm y tế | - | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| Bồi thường, hỗ trợ GPMB | - | - |
| Thuế tài nguyên, thuế VAT, phí cấp quyền khai thác nước mặt và tiền môi trường rừng tạm tính chưa kê khai (*) | 17.279.495.401 | 15.755.799.330 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 390.232.678 | 289.109.570 |
| Dài hạn | 386.971.003 | 377.248.003 |
| Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 386.971.003 | 377.248.003 |
| Cộng | 18.101.485.096 | 16.465.253.945 |

(*) Tại ngày 31/03/2022, số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng phản ánh khoản thuế tài nguyên tháng 03, thuế GTGT tháng 03/2022; tiền môi trường rừng tạm tính quý I/2022 mà Công ty tạm tính nhưng chưa đến kỳ kê khai, nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết vay và nợ thuê tài chính

| | 31/03/2022 | | Trong kỳ | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 409.565.068.091 | 409.565.068.091 | - | 112.526.839.280 | 522.091.907.371 | 522.091.907.371 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội (1) | 42.526.839.280 | 42.526.839.280 | | 42.526.839.280 | 85.053.678.560 | 85.053.678.560 |
| - Ngân hàng TMCP An Bình (2) | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | | 20.000.000.000 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển VN(3) | 291.086.228.811 | 291.086.228.811 | | 50.000.000.000 | 341.086.228.811 | 341.086.228.811 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4) | 35.952.000.000 | 35.952.000.000 | | | 35.952.000.000 | 35.952.000.000 |
| Vay dài hạn | 358.358.130.649 | 358.358.130.649 | 12.922.818.095 | - | 345.435.312.554 | 345.435.312.554 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội (1) | 60.938.214.936 | 60.938.214.936 | - | | 60.938.214.936 | 60.938.214.936 |
| - Ngân hàng TMCP An Bình (2) | 184.984.560.000 | 184.984.560.000 | - | | 184.984.560.000 | 184.984.560.000 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển VN(3) | - | - | - | | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4) | 53.943.118.976 | 53.943.118.976 | - | | 53.943.118.976 | 53.943.118.976 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (5) | 58.492.236.737 | 58.492.236.737 | 12.922.818.095 | - | 45.569.418.642 | 45.569.418.642 |
| Cộng | 767.923.198.740 | 767.923.198.740 | 12.922.818.095 | 112.526.839.280 | 867.527.219.925 | 867.527.219.925 |

- (1) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng đồng tài trợ với 03 (ba) ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB), Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - PVcomBank) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á ngày 18 tháng 8 năm 2009. Theo Phụ lục hợp đồng số 01.09.001.286688.TD tháng 8 năm 2012, khoản vay đồng tài trợ này thay đổi chỉ còn 02 (hai) ngân hàng tài trợ bao gồm MB (ngân hàng đầu mối) và PVcomBank với tổng số tiền cho vay vốn là 328,78 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thanh toán một phần các chi phí đầu tư máy móc thiết bị thủy công, thủy lực của Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024. Lãi suất bằng lãi suất bình quân tham chiếu cộng thêm 3%/năm nhưng không thấp hơn bình quân lãi suất cho vay trung/dài hạn tối thiểu của các bên cho vay. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, lãi suất đang áp dụng là 10,5%/năm. Lãi vay được trả hàng quý. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ công trình, quyền tài sản hình thành từ công trình và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.
- (2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội gồm:
- Hợp đồng vay ngày 17 tháng 12 năm 2012 với hạn mức vay là 200 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thanh toán các chi phí thi công của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 05 ngân hàng cộng thêm biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu trung/dài hạn theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, lãi suất đang áp dụng là 8,36%/năm. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của Dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.
 - Hợp đồng vay ngày 21 tháng 01 năm 2016 với hạn mức vay là 300 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là tài trợ các khoản chi phí tăng thêm sau điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả làm 20 lần bắt đầu từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 01 năm 2026. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 03 ngân hàng cộng thêm biên độ (biên độ là 2,2%/năm kể từ năm thứ ba). Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, lãi vay là 7,8%/năm. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của Dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.
- (3) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng vay ngày 16 tháng 10 năm 2008, hạn mức vay là 2.240 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thực hiện đầu tư các hạng mục xây dựng và thiết bị của Dự án Xây dựng công trình thủy điện Hòa Na. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2013 đến năm 2022 (theo Phụ lục số 23/2014/HĐSĐBSTĐĐT-NHPT ngày 25 tháng 8 năm 2014 và Phụ lục số 07/2017/HĐSĐ-BS-NHPT-NAN ngày 28 tháng 4 năm 2017), chịu lãi suất theo lãi suất công bố của Bộ Tài chính theo từng thời điểm giải ngân. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 lãi suất 6,9%/năm, lãi vay được trả hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (4) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng vay ngày 05 tháng 3 năm 2012, hạn mức vay là 400 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Theo Thông báo số 138/TB-CNTPHN ngày 16 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi

nhánh Hà Nội điều chỉnh tổng hạn mức tín dụng cho Công ty thành 371,216 tỷ VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần từ năm 2014 đến năm 2024. Lãi vay bằng lãi suất cơ sở cộng thêm 4,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, lãi vay đang áp dụng là 10,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành trong tương lai của dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.

- (5) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số MMD202113392590/HDTD ký ngày 25 tháng 5 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na với hạn mức vay 100 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là để trả nợ nhà thầu, thanh toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (dự án thủy điện Hòa Na). Thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do BIDV, VCB, Viettinbank, Agribank cộng 2,6%/năm, lãi vay đang áp dụng là 8,13%/năm tại ngày 31/03/2022. Tài sản đảm bảo là bảo lãnh thanh toán của TCT điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower) và các tài sản bảo đảm khác được các bên thỏa thuận sử dụng đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ nợ tại Techcombank. Khoản vay được ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được giải ngân khi cung cấp OC của phương án phát hành trái phiếu 150 tỷ để cấu trúc lại các khoản vay. Gốc vay và lãi vay được thanh toán định kỳ 06 tháng/lần, ngày trả gốc đầu tiên là sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Trái phiếu

| | 31/03/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|--|------------------------|----------|--------------------|------------------------|----------|--------------------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn/ phân bổ | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn/ phân bổ |
| | VND | % | Tháng | VND | % | Tháng |
| <i>Trái phiếu thường phát hành theo mệnh giá</i> | | | | | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | 150.000.000.000 | 9,0% | 24 | 150.000.000.000 | 9,0% | 24 |
| - Chi phí phát hành | (1.625.000.000) | | 24 | (2.000.000.000) | | 24 |
| Cộng | 148.375.000.000 | | | 148.000.000.000 | | |

Công ty phát hành 1.500.000 trái phiếu thường, mệnh giá 100.000 VND/1 trái phiếu, giá bán bằng mệnh giá trái phiếu với kỳ hạn 02 năm từ ngày 28/04/2021 đến ngày 28/04/2023. Mục đích phát hành là để cơ cấu lại nguồn vốn vay. Lãi suất trái phiếu trong kỳ đầu tiên là 9,9%/năm, lãi suất các kỳ tiếp theo bằng 2,9% + trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tài khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của 5 ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội (Không rút gốc trước hạn), tuy nhiên lãi suất trái phiếu áp dụng không thấp hơn 9%/năm. Tiền lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành.

Tổng chi phí phát hành trái phiếu là 3.000.000.000 đồng; giá trị còn lại của chi phí phát hành tại ngày 31/03/2022 là 1.625.000.000 đồng.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 2.352.322.103.444 | 64.985.781.295 | 12.362.677.907 | 225.249.359.900 | 2.654.919.922.546 |
| Tăng trong kì | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm | - | - | - | 131.373.156.894 | 131.373.156.894 |
| Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi | - | - | - | (4.285.460.000) | (4.285.460.000) |
| Giảm khác trong kì | - | - | (44.010.818) | - | (44.010.818) |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 2.352.322.103.444 | 64.985.781.295 | 12.318.667.089 | 352.337.056.794 | 2.781.963.608.622 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 76.016.375.161 | 76.016.375.161 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (637.308.000) | (637.308.000) |
| Giảm khác trong kì | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/03/2022 | 2.352.322.103.444 | 64.985.781.295 | 12.318.667.089 | 427.716.123.955 | 2.857.342.675.783 |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ chín ngày 30 tháng 06 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 2.352.322.100.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau

| Chủ sở hữu/Cổ đông | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 | | Vốn đã góp 31/03/2022 | Vốn đã góp 01/01/2022 |
|--|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | % | VND | VND |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower) | 1.898.727.600.000 | 80,72% | 1.898.727.600.000 | 1.898.727.600.000 |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam | 87.200.270.000 | 3,71% | 87.200.273.444 | 87.200.273.444 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á | 115.500.000.000 | 4,91% | 115.500.000.000 | 115.500.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | 105.000.000.000 | 4,46% | 105.000.000.000 | 105.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 145.894.230.000 | 6,20% | 145.894.230.000 | 145.894.230.000 |
| | 2.352.322.100.000 | 100% | 2.352.322.103.444 | 2.352.322.103.444 |

Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

19. DOANH THU BÁN HÀNG

| | Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu điện phát lưới | 215.571.883.168 | 173.368.891.560 |
| | 215.571.883.168 | 173.368.891.560 |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
|-------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn phát điện | 111.558.934.176 | 107.378.666.462 |
| | 111.558.934.176 | 107.378.666.462 |

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.461.861.760 | 2.502.751.299 |
| Chi phí nhân công | 6.673.231.282 | 6.574.317.140 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 70.925.945.374 | 70.848.850.881 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.360.969.232 | 4.635.550.992 |
| Chi phí thuế tài nguyên, nước mặt và môi trường rừng | 27.745.394.414 | 25.284.488.061 |
| Chi phí khác (tất cả các chi phí khác ngoài 5 loại trên) | 1.440.950.474 | 1.915.806.971 |
| | 115.608.352.536 | 111.761.765.344 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
|--------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 1.085.341.046 | 638.234.143 |
| | 1.085.341.046 | 638.234.143 |

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.790.753.032 | 2.874.275.897 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 101.090.458 | 75.682.600 |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 336.929.271 | 336.929.271 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 393.940.192 | 540.709.207 |
| Chi phí khác bằng tiền | 426.705.407 | 555.501.907 |
| Cộng | 4.049.418.360 | 4.383.098.882 |

24. THU NHẬP KHÁC

| | Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
|---------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 15.559.409 | 9.000.000 |
| | 15.559.409 | 9.000.000 |

25. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
|--------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khác | 600.000 | 2.200.000 |
| | 600.000 | 2.200.000 |

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 80.026.071.724 | 35.565.363.208 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | - | - |
| Trừ: Lỗi năm trước chuyển sang | - | - |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | - | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 167.859.537 | 150.288.065 |
| Thu nhập chịu thuế | 80.193.931.261 | 35.715.651.273 |
| Thuế suất được ưu đãi | 5% | 5% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác | - | - |
| chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp từ các năm trước (*) | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.009.696.563 | 1.785.782.564 |

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|--------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 76.016.375.161 | 33.779.580.644 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i) | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 76.016.375.161 | 33.779.580.644 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 235.232.210 | 235.232.210 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 323 | 144 |

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, 18 (trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 767.923.198.740 | 867.527.219.925 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 105.327.292.283 | 170.608.725.829 |
| Nợ thuần | 662.595.906.457 | 696.918.494.096 |
| Vốn chủ sở hữu | 2.857.342.675.783 | 2.781.963.608.622 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,23 | 0,25 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản).

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì và cơ cấu lại khoản vay một cách hợp lý, trong đó bao gồm cả việc đàm phán với các Ngân hàng cho vay để khoản vay được áp dụng lãi suất phù hợp nhất

Quản lý rủi ro về giá bán điện

Công ty chỉ bán điện cho Công ty Mua bán Điện (thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Giá bán điện ra thị trường của Tập đoàn Điện lực Việt Nam có sự điều tiết của Nhà nước, do đó giá điện đầu vào của Công ty Mua bán điện cũng chịu sự điều tiết này. Do vậy, Công ty sẽ phải chịu rủi ro từ việc thay đổi giá mua, bán điện.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng bởi vì các khoản phải thu của Công ty đến từ duy nhất đối tượng Công ty Mua bán điện, đơn vị độc quyền mua bán điện từ các Nhà máy sản xuất điện, là Doanh nghiệp 100% Vốn Nhà nước, đảm bảo việc mua bán, phân phối điện lưới quốc gia.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm

đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Công nợ tài chính

| | <u>Dưới 1 năm VND</u> | <u>Từ 1-5 năm VND</u> | <u>Tổng VND</u> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| 31/03/2022 | | | |
| Vay và nợ | 409.565.068.091 | 358.358.130.649 | 767.923.198.740 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 16.234.625.640 | 386.971.003 | 16.621.596.643 |
| Chi phí phải trả | 17.714.514.093 | | 17.714.514.093 |
| Cộng | 443.514.207.824 | 358.745.101.652 | 802.259.309.476 |
| 01/01/2022 | | | |
| Vay và nợ | 522.091.907.371 | 345.435.312.554 | 867.527.219.925 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 33.142.423.453 | 377.248.003 | 33.519.671.456 |
| Chi phí phải trả | 16.088.005.942 | | 16.088.005.942 |
| Cộng | 571.322.336.766 | 345.812.560.557 | 917.134.897.323 |

Tài sản tài chính

| | <u>Dưới 1 năm VND</u> | <u>Từ 1-5 năm VND</u> | <u>Tổng VND</u> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| 31/03/2022 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 105.327.292.283 | - | 105.327.292.283 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 218.881.250.729 | - | 218.881.250.729 |
| Cộng | 324.208.543.012 | - | 324.208.543.012 |
| 01/01/2022 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 170.608.725.829 | - | 170.608.725.829 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 134.751.738.957 | - | 134.751.738.957 |
| Cộng | 305.360.464.786 | - | 305.360.464.786 |

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | Cổ đông |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | Cổ đông |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí | Cùng chủ sở hữu |

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay | - | - |
| Trả vốn vay | 42.526.839.280 | 33.276.839.280 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | 42.526.839.280 | 33.276.839.280 |
| Mua hàng | - | 1.286.352.000 |
| - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | | 1.286.352.000 |
| Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Giám đốc | 3.308.947.577 | 1.172.843.633 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/03/2022 như sau:

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 103.465.054.216 | 145.991.893.496 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | 103.465.054.216 | 145.991.893.496 |
| Các khoản phải trả | 2.947.165.956 | 7.443.539.164 |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ Thuật Điện lực Dầu khí | 184.240.684 | 700.562.682 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 2.762.925.272 | 2.762.925.272 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | - | 3.980.051.210 |
| Các khoản trả trước | 294.932.060 | - |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ Thuật Điện lực Dầu khí | 294.932.060 | - |

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu báo cáo tài chính của công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Ngày 15 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Giám đốc



Trịnh Bảo Ngọc